

Số: 1587/TB - TTYT

Yên Bái, ngày 20 tháng 11 năm 2023

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH  
TẠI TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ YÊN BÁI NĂM 2023**

Căn cứ thông tư Số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bộ Y tế về việc quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Nay Trung tâm Y tế thành phố Yên Bái công khai bảng giá các loại dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh như sau:

| STT | Mã dịch vụ kỹ thuật | Tên dịch vụ y tế        | Đơn vị tính | Đơn giá BHYT (Đồng) |
|-----|---------------------|-------------------------|-------------|---------------------|
|     |                     | <b>1. Khám bệnh</b>     |             |                     |
| 1   | 111.898             | Khám Bỏng               | Lần         | 33.200              |
| 2   | 51.898              | Khám Da liễu            | Lần         | 33.200              |
| 3   | 41.898              | Khám Lao                | Lần         | 33.200              |
| 4   | 141.898             | Khám Mắt                | Lần         | 33.200              |
| 5   | 21.898              | Khám Nội                | Lần         | 33.200              |
| 6   | 71.898              | Khám Nội tiết           | Lần         | 33.200              |
| 7   | 101.898             | Khám Ngoại              | Lần         | 33.200              |
| 8   | 31.898              | Khám Nhi                | Lần         | 33.200              |
| 9   | 131.898             | Khám Phụ sản            | Lần         | 33.200              |
| 10  | 171.898             | Khám Phục hồi chức năng | Lần         | 33.200              |
| 11  | 161.898             | Khám Răng hàm mặt       | Lần         | 33.200              |
| 12  | 151.898             | Khám Tai mũi họng       | Lần         | 33.200              |
| 13  | 61.898              | Khám tâm thần           | Lần         | 33.200              |

| STT | Mã dịch vụ kỹ thuật | Tên dịch vụ y tế                                                           | Đơn vị tính | Đơn giá BHYT<br>(Đồng) |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|
| 14  | 81.898              | Khám YHCT                                                                  | Lần         | 33.200                 |
|     |                     | <b>2. Giường bệnh</b>                                                      |             |                        |
| 15  | K02.1907            | Giường Hồi sức cấp cứu<br>Hạng III - Khoa Hồi sức<br>cấp cứu               | Lần         | 312.200                |
| 16  | K18.1912            | Giường Nội khoa loại 1<br>Hạng III - Khoa Nhi                              | Lần         | 198.000                |
| 17  | K03.1918            | Giường Nội khoa loại 2<br>Hạng III - Khoa nội tổng<br>hợp                  | Lần         | 171.600                |
| 18  | K19.1918            | Giường Nội khoa loại 2<br>Hạng III - Khoa Ngoại<br>tổng hợp                | Lần         | 149.100                |
| 19  | K27.1918            | Giường Nội khoa loại 2<br>Hạng III - Khoa Phụ - Sản                        | Lần         | 171.600                |
| 20  | K03.1924            | Giường Nội khoa loại 3<br>Hạng III - Khoa nội tổng<br>hợp                  | Lần         | 138.600                |
| 21  | K16.1924            | Giường Nội khoa loại 3<br>Hạng III - Khoa Y học cổ<br>truyền               | Lần         | 138.600                |
| 22  | K19.1933            | Giường Ngoại khoa loại<br>2 Hạng III - Khoa Ngoại<br>tổng hợp              | Lần         | 225.200                |
| 23  | K27.1933            | Giường Ngoại khoa loại<br>2 Hạng III - Khoa Phụ -                          | Lần         | 225.200                |
| 24  | K16.1970            | Giường YHCT ban ngày<br>Nội khoa loại 3 Hạng III -<br>Khoa Y học cổ truyền | Lần         | 41.580                 |
|     |                     | <b>3. Xét nghiệm</b>                                                       |             |                        |
| 25  | 2.400.171.714       | AFB trực tiếp nhuộm<br>Ziehl-Neelsen                                       | Lần         | 70.300                 |
| 26  | 2.401.831.637       | Dengue virus NS1Ag test<br>nhanch                                          | Lần         | 135.000                |
| 27  | 2.300.031.494       | Định lượng Acid Uric<br>[Máu]                                              | Lần         | 21.800                 |
| 28  | 2.300.071.494       | Định lượng Albumin                                                         | Lần         | 21.800                 |
| 29  | 2.300.241.464       | Định lượng bhCG (Beta<br>human Chorionic<br>Gonadotropins) [Máu]           | Lần         | 87.500                 |

| STT | Mã dịch vụ kỹ thuật | Tên dịch vụ y tế                                                                                               | Đơn vị tính | Đơn giá BHYT (Đồng) |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|
| 30  | 2.300.271.493       | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                                                                           | Lần         | 21.800              |
| 31  | 2.300.251.493       | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                                                                           | Lần         | 21.800              |
| 32  | 2.300.511.494       | Định lượng Creatinin (máu)                                                                                     | Lần         | 21.800              |
| 33  | 2.300.411.506       | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                                                                         | Lần         | 27.300              |
| 34  | 2.300.631.514       | Định lượng Ferritin [Máu]                                                                                      | Lần         | 82.000              |
| 35  | 2.200.141.242       | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán | Lần         | 105.000             |
| 36  | 2.300.751.494       | Định lượng Glucose [Máu]                                                                                       | Lần         | 21.800              |
| 37  | 2.300.831.523       | Định lượng HbA1c [Máu]                                                                                         | Lần         | 102.000             |
| 38  | 2.301.331.494       | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                                                                             | Lần         | 21.800              |
| 39  | 2.301.471.561       | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]                                                                        | Lần         | 65.600              |
| 40  | 2.301.481.561       | Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]                                                                                | Lần         | 65.600              |
| 41  | 2.301.621.570       | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]                                                             | Lần         | 60.100              |
| 42  | 2.301.581.506       | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                                                                             | Lần         | 27.300              |
| 43  | 2.301.661.494       | Định lượng Urê máu                                                                                             | Lần         | 21.800              |
| 44  | 2.202.801.269       | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)                                                                       | Lần         | 40.200              |
| 45  | 2.202.921.280       | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)                                                                     | Lần         | 32.000              |
| 46  | 2.300.191.493       | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                                                                     | Lần         | 21.800              |
| 47  | 2.300.101.494       | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                                                                       | Lần         | 21.800              |
| 48  | 2.300.201.493       | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                                                                     | Lần         | 21.800              |

| STT | Mã dịch vụ kỹ thuật | Tên dịch vụ y tế                                                                                                               | Đơn vị tính | Đơn giá BHYT (Đồng) |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|
| 49  | 2.401.171.646       | HBsAg test nhanh                                                                                                               | Lần         | 55.400              |
| 50  | 2.401.441.621       | HCV Ab test nhanh                                                                                                              | Lần         | 55.400              |
| 51  | 2.401.691.616       | HIV Ab test nhanh                                                                                                              | Lần         | 55.400              |
| 52  | 24.0180.1662.K15036 | HIV đo tải lượng hệ thống tự động                                                                                              | Lần         | 956.000             |
| 53  | 2.402.431.671       | Influenza virus A, B test nhanh                                                                                                | Lần         | 175.000             |
| 54  | 2.201.431.303       | Máu lắng (bằng máy tự động)                                                                                                    | Lần         | 35.600              |
| 55  | 2.500.741.736       | Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou                                                                                        | Lần         | 374.000             |
| 56  | 2.402.891.694       | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính                                                                         | Lần         | 33.200              |
| 57  | 2.201.381.362       | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                                | Lần         | 37.900              |
| 58  | 2.302.061.596       | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)                                                                                    | Lần         | 27.800              |
| 59  | 2.201.201.370       | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)                                                                     | Lần         | 41.500              |
| 60  | 2.200.021.352       | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động                       | Lần         | 65.300              |
| 61  | 2.200.061.354       | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động. | Lần         | 41.500              |
| 62  | 2.400.161.712       | Vi hệ đường ruột                                                                                                               | Lần         | 30.700              |
| 63  | 2.400.031.715       | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường                                                                        | Lần         | 246.000             |
| 64  | 2.400.011.714       | Vi khuẩn nhuộm soi                                                                                                             | Lần         | 70.300              |
| 65  | 2.403.191.674       | Vi nấm soi tươi                                                                                                                | Lần         | 43.100              |

| STT | Mã dịch vụ kỹ thuật | Tên dịch vụ y tế                                   | Đơn vị tính | Đơn giá BHYT (Đồng) |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------|-------------|---------------------|
| 66  | 102.811.510         | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | Lần         | 15.500              |
|     |                     | <b>4. Chụp X Quang số</b>                          |             |                     |
| 67  | 1.800.720.028       | Chụp Xquang Blondeau                               | Lần         | 68.300              |
| 68  | 1.801.250.028       | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Lần         | 68.300              |
| 69  | 1.800.870.029       | Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên              | Lần         | 100.000             |
| 70  | 1.800.860.028       | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng              | Lần         | 68.300              |
| 71  | 1.800.960.028       | Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng        | Lần         | 68.300              |
| 72  | 1.800.900.028       | Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch | Lần         | 68.300              |
| 73  | 1.800.920.029       | Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên       | Lần         | 100.000             |
| 74  | 1.800.910.028       | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng       | Lần         | 68.300              |
| 75  | 1.800.740.028       | Chụp Xquang hàm chềch một bên                      | Lần         | 68.300              |
| 76  | 1.800.730.028       | Chụp Xquang Hirtz                                  | Lần         | 68.300              |
| 77  | 1.801.120.028       | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc           | Lần         | 68.300              |
| 78  | 1.801.100.028       | Chụp Xquang khớp háng nghiêng                      | Lần         | 59.200              |
| 79  | 1.801.090.028       | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên                | Lần         | 68.300              |
| 80  | 1.801.040.028       | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng              | Lần         | 65.400              |
| 81  | 1.800.800.028       | Chụp Xquang khớp thái dương hàm                    | Lần         | 68.300              |
| 82  | 1.801.220.028       | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chềch                | Lần         | 72.200              |
| 83  | 1.801.010.028       | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch            | Lần         | 68.300              |
| 84  | 1.801.000.028       | Chụp Xquang khớp vai thẳng                         | Lần         | 68.300              |
| 85  | 1.800.980.028       | Chụp Xquang khung chậu thẳng                       | Lần         | 68.300              |

| STT | Mã dịch vụ kỹ thuật | Tên dịch vụ y tế                                           | Đơn vị tính | Đơn giá BHYT (Đồng) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|
| 86  | 1.801.200.028       | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                | Lần         | 68.300              |
| 87  | 1.801.190.028       | Chụp Xquang ngực thẳng                                     | Lần         | 68.300              |
| 88  | 1.800.670.029       | Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng                                | Lần         | 100.000             |
| 89  | 1.801.300.035       | Chụp Xquang thực quản dạ dày                               | Lần         | 119.000             |
| 90  | 1.801.020.028       | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng                     | Lần         | 68.300              |
| 91  | 1.801.080.028       | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch   | Lần         | 68.300              |
| 92  | 1.801.160.028       | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Lần         | 68.300              |
| 93  | 1.801.130.028       | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi                     | Lần         | 68.300              |
| 94  | 1.801.030.028       | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng                   | Lần         | 68.300              |
| 95  | 1.801.140.028       | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  | Lần         | 68.300              |
| 96  | 1.801.060.028       | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng                   | Lần         | 68.300              |
| 97  | 1.801.150.028       | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        | Lần         | 68.300              |
| 98  | 1.801.070.028       | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch         | Lần         | 68.300              |
| 99  | 1.800.750.028       | Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến        | Lần         | 68.300              |
| 100 | 1.800.990.028       | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch                     | Lần         | 68.300              |
| 101 | 1.801.110.028       | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng                        | Lần         | 68.300              |
| 102 | 1.801.170.028       | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng                        | Lần         | 68.300              |
| 103 | 1.801.210.028       | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng                        | Lần         | 72.200              |

| STT | Mã dịch vụ kỹ thuật | Tên dịch vụ y tế                                                      | Đơn vị tính | Đơn giá BHYT (Đồng) |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|
| 104 | 2.101.020.070       | Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]                      | Lần         | 144.000             |
|     | <b>Siêu âm</b>      |                                                                       |             |                     |
| 105 | 1.800.020.001       | Siêu âm các tuyến nước bọt                                            | Lần         | 49.300              |
| 106 | 1.800.030.001       | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                       | Lần         | 49.300              |
| 107 | 1.800.040.001       | Siêu âm hạch vùng cổ                                                  | Lần         | 49.300              |
| 108 | 1.800.160.001       | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt) | Lần         | 49.300              |
| 109 | 1.800.430.001       | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                           | Lần         | 49.300              |
| 110 | 203.730.001         | Siêu âm khớp (một vị trí)                                             | Lần         | 49.300              |
| 111 | 1.800.110.001       | Siêu âm màng phổi                                                     | Lần         | 49.300              |
| 112 | 203.140.001         | Siêu âm ổ bụng                                                        | Lần         | 49.300              |
| 113 | 1.800.150.001       | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng)                       | Lần         | 49.300              |
| 114 | 1.800.440.001       | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                        | Lần         | 49.300              |
| 115 | 203.740.001         | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                         | Lần         | 49.300              |
| 116 | 1.800.070.001       | Siêu âm qua thóp                                                      | Lần         | 49.300              |
| 117 | 1.800.010.001       | Siêu âm tuyến giáp                                                    | Lần         | 49.300              |
| 118 | 1.800.540.001       | Siêu âm tuyến vú hai bên                                              | Lần         | 49.300              |
| 119 | 1.800.300.001       | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                            | Lần         | 49.300              |
| 120 | 1.800.180.001       | Siêu âm tử cung phần phụ                                              | Lần         | 49.300              |
| 121 | 1.800.200.001       | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                               | Lần         | 49.300              |
| 122 | 1.800.360.001       | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                   | Lần         | 49.300              |
| 123 | 1.800.340.001       | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                    | Lần         | 49.300              |
| 124 | 1.800.350.001       | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                   | Lần         | 49.300              |
| 125 | 1.800.120.001       | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                          | Lần         | 49.300              |
| 126 | 1.800.310.003       | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                          | Lần         | 186.000             |
|     |                     | <b>5.Thăm dò chức năng</b>                                            |             |                     |
| 127 | 200.851.778         | Điện tim thường                                                       | Lần         | 35.400              |

| STT | Mã dịch vụ kỹ thuật | Tên dịch vụ y tế                                                         | Đơn vị tính | Đơn giá BHYT<br>(Đồng) |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|
| 128 | 200.241.791         | Đo chức năng hô hấp                                                      | Lần         | 133.000                |
| 129 | 600.401.799         | Đo lưu huyết não                                                         | Lần         | 46.000                 |
| 130 | 201.421.775         | Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ | Lần         | 131.000                |
| 131 | 2.100.600.890       | Đo thính lực đơn âm                                                      | Lần         | 45.000                 |
| 132 | 2.100.291.775       | Ghi điện cơ                                                              | Lần         | 131.000                |
| 133 | 2.100.401.777       | Ghi điện não đồ thông thường                                             | Lần         | 68.300                 |
|     |                     | <b>6. Nội soi</b>                                                        |             |                        |
| 134 | 310.032.048         | Nội soi họng                                                             | Lần         | 108.000                |
| 135 | 310.022.048         | Nội soi mũi                                                              | Lần         | 40.000                 |
| 136 | 310.012.048         | Nội soi tai                                                              | Lần         | 40.000                 |
| 137 | 2.000.130.933       | Nội soi tai mũi họng                                                     | Lần         | 108.000                |
| 138 | 2.000.810.137       | Nội soi đại tràng sigma                                                  | Lần         | 322.000                |
| 139 | 203.060.137         | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết                                 | Lần         | 322.000                |
| 140 | 202.590.137         | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết                  | Lần         | 322.000                |
| 141 | 202.530.135         | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu                            | Lần         | 255.000                |
| 142 | 2.000.800.135       | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng                                      | Lần         | 255.000                |
| 143 | 202.560.139         | Nội soi trực tràng ống                                                   | Lần         | 198.000                |
| 144 | 203.080.139         | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                              | Lần         | 198.000                |
|     |                     | <b>7.Thủ thuật</b>                                                       |             |                        |
| 145 | 1.010.170.533       | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                      | Lần         | 152.000                |
| 146 | 1.402.060.730       | Bơm rửa lệ đạo                                                           | Lần         | 38.300                 |
| 147 | 1.401.970.855       | Bơm thông lệ đạo                                                         | Lần         | 98.600                 |
| 148 | 101.570.508         | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương                               | Lần         | 53.000                 |
| 149 | 338.170.505         | Chích áp xe phần mềm                                                     | Lần         | 197.000                |
| 150 | 322.580.601         | Chích áp xe tuyến Bartholin                                              | Lần         | 875.000                |
| 151 | 1.301.630.602       | Chích áp xe vú                                                           | Lần         | 230.000                |
| 152 | 1.402.070.738       | Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi,                           | Lần         | 81.000                 |
| 153 | 339.090.505         | Chích rạch áp xe nhỏ                                                     | Lần         | 197.000                |
| 154 | 200.090.077         | Chọc dò dịch màng phổi                                                   | Lần         | 143.000                |



| STT | Mã dịch vụ kỹ thuật | Tên dịch vụ y tế                                                                           | Đơn vị tính | Đơn giá BHYT (Đồng) |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|
| 155 | 322.600.606         | Chọc dò túi cùng Douglas                                                                   | Lần         | 291.000             |
| 156 | 202.430.077         | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                                             | Lần         | 183.000             |
| 157 | 102.160.103         | Đặt ống thông dạ dày                                                                       | Lần         | 94.300              |
| 158 | 201.880.210         | Đặt sonde bàng quang                                                                       | Lần         | 94.300              |
| 159 | 800.050.230         | Điện châm                                                                                  | Lần         | 67.300              |
| 160 | 1.700.070.234       | Điều trị bằng các dòng điện xung                                                           | Lần         | 42.700              |
| 161 | 1.700.060.231       | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc                                                          | Lần         | 46.700              |
| 162 | 1.701.600.245       | Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch                                                | Lần         | 55.300              |
| 163 | 1.700.260.220       | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                                                        | Lần         | 47.600              |
| 164 | 1.700.180.221       | Điều trị bằng Parafin                                                                      | Lần         | 43.700              |
| 165 | 1.700.080.253       | Điều trị bằng siêu âm                                                                      | Lần         | 46.700              |
| 166 | 1.700.010.254       | Điều trị bằng sóng ngắn                                                                    | Lần         | 37.200              |
| 167 | 1.700.090.255       | Điều trị bằng sóng xung kích                                                               | Lần         | 65.200              |
| 168 | 1.700.110.237       | Điều trị bằng tia hồng                                                                     | Lần         | 37.300              |
| 169 | 1.700.040.232       | Điều trị bằng từ trường                                                                    | Lần         | 39.700              |
| 170 |                     | Tập đi với thanh song                                                                      | Lần         | 30.600              |
| 171 |                     | Tập vận động trên bóng                                                                     | Lần         | 30.600              |
| 172 |                     | Tập nuốt (không sử dụng máy)                                                               | Lần         | 134.000             |
| 173 |                     | Tập nuốt (có sử dụng                                                                       | Lần         | 163.000             |
| 174 |                     | Tập cho người thất ngôn                                                                    | Lần         | 112.000             |
| 175 |                     | Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC)                                             | Lần         | 224.000             |
| 176 |                     | Nhổ răng thừa                                                                              | Lần         | 218.000             |
| 177 |                     | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em                                                   | Lần         | 33.900              |
| 178 |                     | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay | Lần         | 819.000             |
| 179 |                     | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                              | Lần         | 362.000             |
| 180 |                     | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                            | Lần         | 166.000             |

| STT | Mã dịch vụ kỹ thuật | Tên dịch vụ y tế                                                                                            | Đơn vị tính | Đơn giá BHYT (Đồng) |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|
| 181 | 1.602.361.019       | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement                                                 | Lần         | 102.000             |
| 182 | 1.600.681.031       | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                                               | Lần         | 259.000             |
| 183 | 1.600.701.031       | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement                                                     | Lần         | 259.000             |
| 184 | 1.402.050.759       | Đốt lông siêu, nhổ lông siêu                                                                                | Lần         | 50.000              |
| 185 | 1.300.330.614       | Đỡ đẻ thường ngôi chòm                                                                                      | Lần         | 736.000             |
| 186 | 1.301.570.619       | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết                                                                  | Lần         | 215.000             |
| 187 | 203.550.112         | Hút dịch khớp cổ chân                                                                                       | Lần         | 120.000             |
| 188 | 203.570.112         | Hút dịch khớp cổ tay                                                                                        | Lần         | 120.000             |
| 189 | 203.490.112         | Hút dịch khớp gối                                                                                           | Lần         | 120.000             |
| 190 | 201.500.114         | Hút đờm hầu họng                                                                                            | Lần         | 12.200              |
| 191 | 1.700.850.282       | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                                                                       | Lần         | 45.200              |
| 192 | 338.270.218         | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm                                                                      | Lần         | 268.000             |
| 193 | 338.250.217         | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm<br>(Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài $\geq 10$ cm) | Lần         | 248.000             |
| 194 | 338.250.219         | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm<br>(Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài $\geq 10$ cm)  | Lần         | 268.000             |
| 195 | 1.090.050.216       | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm<br>[Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài $< 10$ cm]    | Lần         | 184.000             |

| STT | Mã dịch vụ kỹ thuật | Tên dịch vụ y tế                                                                                       | Đơn vị tính | Đơn giá BHYT (Đồng) |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|
| 196 | 322.450.216         | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]       | Lần         | 184.000             |
| 197 | 322.450.217         | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm) | Lần         | 248.000             |
| 198 | 322.450.218         | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm)  | Lần         | 268.000             |
| 199 | 1.502.220.898       | Khí dung mũi họng                                                                                      | Lần         | 23.000              |
| 200 | 200.320.898         | Khí dung thuốc giãn phế quản                                                                           | Lần         | 23.000              |
| 201 | 300.900.898         | Khí dung thuốc thở máy                                                                                 | Lần         | 23.000              |
| 202 | 1.500.580.899       | Làm thuốc tai                                                                                          | Lần         | 21.100              |
| 203 | 321.840.899         | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản                                                                         | Lần         | 21.100              |
| 204 | 1.402.020.785       | Lấy calci kết mạc                                                                                      | Lần         | 37.300              |
| 205 | 1.600.431.020       | Lấy cao răng                                                                                           | Lần         | 143.000             |
| 206 | 1.401.660.778       | Lấy dị vật giác mạc sâu                                                                                | Lần         | 338.000             |
| 207 | 1.502.130.900       | Lấy dị vật hạ họng                                                                                     | Lần         | 41.600              |
| 208 | 1.502.120.900       | Lấy dị vật họng miệng                                                                                  | Lần         | 41.600              |
| 209 | 1.402.000.782       | Lấy dị vật kết mạc                                                                                     | Lần         | 67.000              |
| 210 | 1.501.430.907       | Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                                                                           | Lần         | 684.000             |
| 211 | 321.170.901         | Lấy dị vật tai                                                                                         | Lần         | 65.600              |
| 212 | 1.500.590.908       | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                                                                          | Lần         | 65.600              |
| 213 | 1.300.490.635       | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                                              | Lần         | 355.000             |
| 214 | 1.402.100.799       | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                                                            | Lần         | 37.300              |
| 215 | 1.010.010.516       | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ                                                          | Lần         | 412.000             |
| 216 | 1.010.210.526       | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                                                           | Lần         | 348.000             |
| 217 | 338.510.521         | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                                                            | Lần         | 348.000             |

| STT | Mã dịch vụ kỹ thuật | Tên dịch vụ y tế                                                   | Đơn vị tính | Đơn giá BHYT<br>(Đồng) |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|
| 218 | 1.009.990.528       | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                       | Lần         | 348.000                |
| 219 | 1.010.200.526       | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                       | Lần         | 348.000                |
| 220 | 338.500.522         | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                        | Lần         | 348.000                |
| 221 | 1.010.190.526       | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                       | Lần         | 348.000                |
| 222 | 1.009.970.528       | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                       | Lần         | 348.000                |
| 223 | 1.010.020.528       | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                  | Lần         | 348.000                |
| 224 | 1.010.140.530       | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi                                       | Lần         | 637.000                |
| 225 | 338.570.526         | Nắn, bó bột gãy mâm                                                | Lần         | 348.000                |
| 226 | 1.010.070.522       | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                 | Lần         | 348.000                |
| 227 | 1.010.030.528       | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | Lần         | 348.000                |
| 228 | 1.010.280.520       | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                                     | Lần         | 242.000                |
| 229 | 1.010.090.520       | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                | Lần         | 242.000                |
| 230 | 1.010.220.520       | Nắn, bó bột gãy xương chày                                         | Lần         | 348.000                |
| 231 | 1.009.960.515       | Nắn, bó bột gãy xương                                              | Lần         | 412.000                |
| 232 | 1.010.230.532       | Nắn, bó bột gãy xương                                              | Lần         | 152.000                |
| 233 | 1.010.240.520       | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                                    | Lần         | 242.000                |
| 234 | 1.010.180.514       | Nắn, bó bột trật khớp gối                                          | Lần         | 267.000                |
| 235 | 1.010.000.516       | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                        | Lần         | 412.000                |
| 236 | 1.009.950.518       | Nắn, bó bột trật khớp vai                                          | Lần         | 327.000                |
| 237 | 1.301.560.639       | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính                          | Lần         | 597.000                |
| 238 | 1.300.480.640       | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                     | Lần         | 292.000                |
| 239 | 319.561.029         | Nhổ chân răng sữa                                                  | Lần         | 40.700                 |
| 240 | 1.602.051.024       | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                            | Lần         | 200.000                |

| STT | Mã dịch vụ kỹ thuật | Tên dịch vụ y tế                                                 | Đơn vị tính | Đơn giá BHYT<br>(Đồng) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|
| 241 | 319.551.029         | Nhổ răng sữa                                                     | Lần         | 40.700                 |
| 242 | 1.602.041.025       | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                      | Lần         | 105.000                |
| 243 | 1.302.410.644       | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không          | Lần         | 408.000                |
| 244 | 1.302.350.727       | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ                        | Lần         | 628.000                |
| 245 | 1.302.380.648       | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân | Lần         | 408.000                |
| 246 | 1.600.721.018       | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                  | Lần         | 348.000                |
| 247 | 1.600.711.018       | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement                        | Lần         | 348.000                |
| 248 | 1.402.110.842       | Rửa cùng đồ                                                      | Lần         | 44.000                 |
| 249 | 102.190.160         | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                    | Lần         | 601.000                |
| 250 | 800.220.252         | Sắc thuốc thang                                                  | Lần         | 13.100                 |
| 251 | 1.301.660.715       | Soi cổ tử cung                                                   | Lần         | 63.900                 |
| 252 | 1.402.180.849       | Soi đáy mắt trực tiếp                                            | Lần         | 55.300                 |
| 253 | 1.700.900.267       | Tập điều hợp vận động                                            | Lần         | 51.400                 |
| 254 | 1.701.080.260       | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)                    | Lần         | 66.100                 |
| 255 | 1.701.110.265       | Tập sửa lỗi phát âm                                              | Lần         | 112.000                |
| 256 | 1.700.560.267       | Tập vận động có kháng trở                                        | Lần         | 51.400                 |
| 257 | 1.700.530.267       | Tập vận động có trợ giúp                                         | Lần         | 51.400                 |
| 258 | 1.700.520.267       | Tập vận động thụ động                                            | Lần         | 51.400                 |

| STT | Mã dịch vụ kỹ thuật | Tên dịch vụ y tế                                                           | Đơn vị tính | Đơn giá BHYT (Đồng) |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|
| 259 | 1.700.580.268       | Tập vận động trên bóng                                                     | Lần         | 30.600              |
| 260 | 1.090.030.201       | Thay băng                                                                  | Lần         | 253.000             |
| 261 | 1.100.051.148       | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn          | Lần         | 250.000             |
| 262 | 1.100.101.148       | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em             | Lần         | 250.000             |
| 263 | 1.100.041.149       | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn      | Lần         | 428.000             |
| 264 | 1.503.032.047       | Thay băng vết mổ                                                           | Lần         | 115.000             |
| 265 | 338.260.075         | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                                  | Lần         | 60.000              |
| 266 | 338.260.203         | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng | Lần         | 139.000             |
| 267 | 101.750.196         | Thận nhân tạo thường qui                                                   | Lần         | 567.000             |
| 268 | 101.640.210         | Thông bàng quang                                                           | Lần         | 94.300              |
| 269 | 301.330.210         | Thông tiểu                                                                 | Lần         | 94.300              |
| 270 | 300.820.209         | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở                                      | Lần         | 583.000             |
| 271 | 1.301.440.721       | Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo                                    | Lần         | 406.000             |
| 272 | 102.210.211         | Thụt tháo                                                                  | Lần         | 85.900              |
| 273 | 203.390.211         | Thụt tháo phân                                                             | Lần         | 85.900              |
| 274 | 800.060.271         | Thủy châm                                                                  | Lần         | 70.100              |
| 275 | 803.970.280         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                              | Lần         | 69.300              |
| 276 | 804.300.280         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                        | Lần         | 69.300              |
| 277 | 803.920.280         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông                        | Lần         | 69.300              |
|     |                     | <b>8. Phẫu thuật</b>                                                       |             |                     |
| 278 | 1.101.031.114       | Cắt sọ khâu kín                                                            | Lần         | 3.432.000           |
| 279 | 1.004.060.435       | Cắt bỏ tinh hoàn                                                           | Lần         | 2.383.000           |

| STT | Mã dịch vụ kỹ thuật | Tên dịch vụ y tế                                                         | Đơn vị tính | Đơn giá BHYT (Đồng) |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|
| 280 | 1.200.021.044       | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                   | Lần         | 729.000             |
| 281 | 1.200.061.044       | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm                          | Lần         | 729.000             |
| 282 | 1.200.101.049       | Cắt các u lành vùng cổ                                                   | Lần         | 2.737.000           |
| 283 | 1.004.110.584       | Cắt hẹp bao quy đầu                                                      | Lần         | 1.340.000           |
| 284 | 1.202.631.190       | Cắt nang thường tinh một bên                                             | Lần         | 1.914.000           |
| 285 | 1.005.060.459       | Cắt ruột thừa đơn thuần                                                  | Lần         | 2.654.000           |
| 286 | 333.650.494         | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên                                                 | Lần         | 2.655.000           |
| 287 | 1.203.201.190       | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm                                 | Lần         | 1.914.000           |
| 288 | 1.203.191.190       | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm                                 | Lần         | 1.914.000           |
| 289 | 1.203.221.191       | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                   | Lần         | 1.298.000           |
| 290 | 327.310.683         | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                       | Lần         | 3.044.000           |
| 291 | 1.202.800.683       | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                              | Lần         | 3.044.000           |
| 292 | 1.202.950.598       | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu | Lần         | 6.368.000           |
| 293 | 321.190.505         | Chích nhọt ống tai ngoài                                                 | Lần         | 197.000             |
| 294 | 1.300.320.632       | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                                    | Lần         | 2.340.000           |
| 295 | 2.803.400.559       | Nối gân duỗi                                                             | Lần         | 3.087.000           |
| 296 | 2.803.370.559       | Nối gân gấp                                                              | Lần         | 3.087.000           |
| 297 | 1.602.031.026       | Nhổ răng vĩnh viễn                                                       | Lần         | 218.000             |
| 298 | 1.005.470.494       | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                                 | Lần         | 2.655.000           |
| 299 | 1.005.550.494       | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                    | Lần         | 2.655.000           |

| STT | Mã dịch vụ kỹ thuật | Tên dịch vụ y tế                                                                                           | Đơn vị tính | Đơn giá BHYT (Đồng) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|
| 300 | 1.005.580.494       | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp                                                                    | Lần         | 2.655.000           |
| 301 | 1.006.790.492       | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                                                  | Lần         | 3.351.000           |
| 302 | 1.006.870.492       | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                                                               | Lần         | 3.351.000           |
| 303 | 1.008.200.556       | Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay                                                                     | Lần         | 3.878.000           |
| 304 | 1.007.350.548       | Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp                                                                      | Lần         | 4.109.000           |
| 305 | 1.007.800.556       | Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân                                                                  | Lần         | 3.878.000           |
| 306 | 1.007.910.548       | Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân                                                                  | Lần         | 4.109.000           |
| 307 | 1.007.440.548       | Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay                                                                        | Lần         | 4.109.000           |
| 308 | 1.007.190.556       | Phẫu thuật KHX gãy xương đòn                                                                               | Lần         | 3.878.000           |
| 309 | 1.008.150.556       | Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay                                                                  | Lần         | 3.878.000           |
| 310 | 1.008.620.571       | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón                                                                | Lần         | 3.011.000           |
| 311 | 1.300.050.675       | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)           | Lần         | 4.465.000           |
| 312 | 1.300.070.671       | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                                | Lần         | 2.431.000           |
| 313 | 1.300.020.672       | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                                        | Lần         | 3.102.000           |
| 314 | 1.300.060.673       | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) | Lần         | 6.143.000           |
| 315 | 1.300.030.674       | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp                                             | Lần         | 4.161.000           |
| 316 | 1.300.040.675       | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)            | Lần         | 4.465.000           |





| STT | Mã dịch vụ kỹ thuật | Tên dịch vụ y tế                                                 | Đơn vị tính | Đơn giá BHYT (Đồng) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|
| 317 | 1.300.710.679       | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                              | Lần         | 3.455.000           |
| 318 | 2.704.141.196       | Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung                   | Lần         | 2.265.000           |
| 319 | 2.701.872.039       | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                 | Lần         | 2.657.000           |
| 320 | 1.300.800.689       | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn                   | Lần         | 5.229.000           |
| 321 | 1.300.810.689       | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung | Lần         | 5.229.000           |
| 322 | 1.009.530.571       | Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)               | Lần         | 3.011.000           |
| 323 | 1.008.770.559       | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles                               | Lần         | 3.087.000           |
| 324 | 1.009.340.563       | Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương                         | Lần         | 1.777.000           |
| 325 | 337.110.571         | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay                               | Lần         | 3.011.000           |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

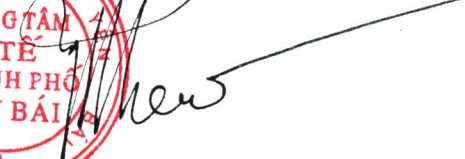
Giám đốc



Lương Thị Thu Hương



Tạ Thị Thanh Thùy

Nguyễn Trung Hiếu